

Bản án số: 124/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-10-2024
“V/v Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Trần Đức Thắng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 147/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22/5/2024 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Dương Thị T – sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Anh Danh K (tên thường gọi là K1) – sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 12/5/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Dương Thị T trình bày:

Chị và anh Danh K sau một thời gian tìm hiểu tình cảm khoảng 3 tháng thì hai người về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2007. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng cũng không có đăng ký kết theo quy định của pháp luật.

Chị và anh K chung sống với nhau hạnh phúc, hòa thuận được khoảng 8 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh K không tu chỉnh làm ăn mà hay nhậu nhẹt, mỗi lần đi nhậu về lại kiêu chuyện mắng chửi, đánh đập vợ con, đập phá đồ đạc trong gia đình, rồi còn đốt nhà, ai

can ngăn khuyên bảo anh K đều không nghe, ai anh K cũng mắng chửi, đánh đập kể cả cha mẹ ruột của chị anh K cũng đuổi đánh. Anh K còn hăm dọa sẽ giết chị, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 8/2014 chị lo sợ ảnh hưởng đến tín mạng nên bỗng con bỏ đi lên Bình Dương làm công ty cùng với chị em của chị và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Từ khi ly thân chị và chồng không có liên lạc với nhau, anh kê không một lần về thăm con cũng như gửi tiền chu cấp nuôi con nên vợ chồng không thể hòa giải những mâu thuẫn với nhau. Hiện tại, chị vẫn đi làm ở Bình Dương, còn anh K sống ở địa phương, chị nghe người thân gia đình bên chồng tôi nói anh K đã có vợ con khác rồi nhưng chị về gặp anh K đề nghị lên Tòa án làm thủ tục ly hôn cho xong nhưng anh K nhất định không chịu lên.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 03 con chung là Danh Hoàng P – sinh ngày 16/6/2008, Danh Hoàng H – sinh ngày 04/10/2010 và Danh Thị Như Ý – sinh ngày 05/01/2013, cả 03 con chung hiện tại đang sống cùng chị.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Danh K; Về con chung: Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn **Anh Danh K** không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho **Anh K** nhưng **anh** không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của anh.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và **Nguyên đơn** chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: **Chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị T, đề nghị HĐXX xử không công nhận chị Dương Thị T và anh Danh K là vợ chồng; Về con chung: Giao 3 con chung là Danh Hoàng P – sinh ngày 16/6/2008, Danh Hoàng H – sinh ngày 04/10/2010 và Danh Thị Như Ý – sinh ngày 05/01/2013 cho chị T tiếp tục nuôi, ghi nhận việc chị T không yêu cầu giải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có và chị T không yêu cầu nên miễn xét.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên **chị Dương Thị T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với **anh Danh K** được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Anh Danh K với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo **hoãn** phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, **anh K** không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, **anh Danh K** đã được Tòa án triệu tập **xét xử** hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ **vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS**, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **anh K**.

[2] Về hôn nhân: **Chị Dương Thị T** và **anh Danh K** xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện, **không** có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quá trình chung sống cho đến nay anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống chị T và anh K phát sinh nhiều mâu thuẫn, **trong thời gian ly thân vợ chồng cũng không hòa giải được những mâu thuẫn** nên chị T có nguyện vọng được ly hôn. Anh K thì không đến Tòa án cũng không cung cấp văn bản nêu ý kiến. Nhưng giữa hai **anh chị đã có thời gian ly thân với nhau rất lâu trên 10 năm, nghĩa là cuộc hôn nhân này cả hai anh chị đều không mong muốn hàn gắn và không thể cứu vãn được nữa. Thêm vào đó, hôn nhân của anh chị là hôn nhân không hợp pháp, anh chị không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền**, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị là quan hệ vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: **Chị Dương Thị T** xác định quá trình chung sống vợ chồng chị có 03 con chung tên Danh Hoàng P – sinh ngày 16/6/2008, Danh Hoàng H – sinh ngày 04/10/2010 và Danh Thị Như Ý – sinh ngày 05/01/2013.

Cả 3 cháu P, H và Như Ý đang sinh sống cùng với chị T nên chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 3 cháu và cả 3 cháu đều có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng với chị T. Xét yêu cầu nêu trên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp theo nguyện vọng của cháu P, cháu H và cháu Như Ý. Do đó, HĐXX xem xét ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: **Chị T** xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do Anh D không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì anh K có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn chị Dương Thị T phải chịu nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Dương Thị T và anh Danh K là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Giao 3 con chung là cháu Danh Hoàng P – sinh ngày 16/6/2008, Danh Hoàng H – sinh ngày 04/10/2010 và Danh Thị Như Ý – sinh ngày 05/01/2013 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Danh K không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh K thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Dương Thị T phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số **0005988**, ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 29/10/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập

